

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

---

Hà Nội, tháng 01 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

*Quý IV năm 2016*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT                    | CHỈ TIÊU                                                      | Thuyết minh | Số đầu năm         |                    |
|------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
|                        |                                                               |             | Số cuối kỳ         | (Số kiểm toán)     |
| <b>A</b>               | <b>TÀI SẢN</b>                                                |             |                    |                    |
| I.                     | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    |             | 5.133.718          | 5.003.577          |
| II.                    | Tiền gửi tại NHNN                                             |             | 13.501.629         | 11.892.122         |
| III.                   | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác     |             | 94.761.531         | 67.516.251         |
| 1.                     | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                              |             | 90.728.678         | 65.491.767         |
| 2.                     | Cho vay các TCTD khác                                         |             | 4.032.853          | 2.024.484          |
| 3.                     | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                         |             |                    |                    |
| IV.                    | Chứng khoán kinh doanh                                        | 1           | 1.502.806          | 3.200.074          |
| 1.                     | Chứng khoán kinh doanh                                        |             | 1.502.806          | 3.200.074          |
| 2.                     | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                      |             | -                  | -                  |
| V.                     | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 2           | 682.690            | -                  |
| VI.                    | Cho vay khách hàng                                            |             | 649.341.768        | 528.619.924        |
| 1.                     | Cho vay khách hàng                                            | 3           | 656.052.948        | 533.102.761        |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 4           | (6.711.180)        | (4.482.837)        |
| VII.                   | Hoạt động mua nợ                                              |             | -                  | -                  |
| 1.                     | Mua nợ                                                        |             | -                  | -                  |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |             | -                  | -                  |
| VIII.                  | Chứng khoán đầu tư                                            | 5           | 133.020.649        | 118.713.394        |
| 1.                     | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | 124.025.155        | 107.619.612        |
| 2.                     | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | 12.078.021         | 12.928.649         |
| 3.                     | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                          |             | (3.082.527)        | (1.834.867)        |
| IX.                    | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 6           | 6.858.051          | 7.247.451          |
| 1.                     | Đầu tư vào công ty con                                        |             | 4.600.882          | 4.600.882          |
| 2.                     | Vốn góp liên doanh                                            |             | 2.088.788          | 2.088.788          |
| 3.                     | Đầu tư dài hạn khác                                           |             | 170.955            | 561.974            |
| 4.                     | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |             | (2.574)            | (4.193)            |
| X.                     | Tài sản cố định                                               |             | 10.288.826         | 8.299.636          |
| 1.                     | Tài sản cố định hữu hình                                      |             | 6.356.709          | 4.293.991          |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ                                               |             | 12.388.443         | 9.595.039          |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ                                                  |             | (6.031.734)        | (5.301.048)        |
| 2.                     | Tài sản cố định vô hình                                       |             | 3.932.117          | 4.005.645          |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ                                               |             | 4.861.209          | 4.788.369          |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ                                                  |             | (929.092)          | (782.724)          |
| XI.                    | Tài sản Có khác                                               |             | 29.403.935         | 26.857.529         |
| 1.                     | Các khoản phải thu                                            |             | 12.382.036         | 10.803.485         |
| 2.                     | Các khoản lãi, phí phải thu                                   |             | 14.113.946         | 12.733.323         |
| 3.                     | Tài sản Có khác                                               |             | 2.908.111          | 3.320.879          |
| 4.                     | Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác              |             | (158)              | (158)              |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |                                                               |             | <b>944.495.603</b> | <b>777.349.958</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT          | CHỈ TIÊU                                                              | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu năm<br>(Số kiểm toán) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|------------------------------|
| <b>B</b>     | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |             |                    |                              |
| <b>I.</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                 | <b>7</b>    | <b>4.808.417</b>   | <b>13.205.518</b>            |
| <b>II.</b>   | <b>Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác</b>                            | <b>8</b>    | <b>83.867.853</b>  | <b>98.788.429</b>            |
| 1.           | Tiền, vàng gửi của các TCTD khác                                      |             | 40.297.218         | 43.018.560                   |
| 2.           | Vay các TCTD khác                                                     |             | 43.570.635         | 55.769.869                   |
| <b>III.</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>9</b>    | <b>654.143.072</b> | <b>492.566.502</b>           |
| <b>IV.</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>2</b>    | <b>-</b>           | <b>117.619</b>               |
| <b>V.</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          |             | <b>6.746.911</b>   | <b>55.131.061</b>            |
| <b>VI.</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>10</b>   | <b>23.849.453</b>  | <b>20.860.497</b>            |
| <b>VII.</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                              |             | <b>109.424.086</b> | <b>41.746.355</b>            |
| 1.           | Các khoản lãi, phí phải trả                                           |             | 9.786.727          | 5.844.004                    |
| 2.           | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                           |             | -                  | -                            |
| 3.           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | 11          | 99.637.359         | 35.902.351                   |
| 4.           | Dự phòng rủi ro khác                                                  | 11          | -                  | -                            |
|              | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               |             | <b>882.839.792</b> | <b>722.415.981</b>           |
| <b>VIII.</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>                                                 | <b>13</b>   | <b>61.655.811</b>  | <b>54.933.977</b>            |
| 1.           | Vốn của TCTD                                                          |             | 46.203.873         | 46.203.873                   |
| a.           | Vốn điều lệ                                                           |             | 37.234.046         | 37.234.046                   |
| b.           | Vốn đầu tư XDCH                                                       |             | -                  | -                            |
| c.           | Thặng dư vốn cổ phần                                                  |             | 8.969.827          | 8.969.827                    |
| d.           | Cổ phiếu quỹ                                                          |             | -                  | -                            |
| e.           | Cổ phiếu ưu đãi                                                       |             | -                  | -                            |
| g.           | Vốn khác                                                              |             | -                  | -                            |
| 2.           | Quỹ của TCTD                                                          |             | 6.037.733          | 5.044.907                    |
| 3.           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            |             | -                  | -                            |
| 4.           | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                       |             | -                  | -                            |
| 5.           | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                     |             | 9.414.205          | 3.685.197                    |
|              | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>944.495.603</b> | <b>777.349.958</b>           |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | CHỈ TIÊU                           | Thuyết minh | Số đầu năm  |                |
|-----|------------------------------------|-------------|-------------|----------------|
|     |                                    |             | Số cuối kỳ  | (Số kiểm toán) |
| 1.  | Bảo lãnh vay vốn                   | 21          | 2.349.067   | 5.338.188      |
| 2.  | Cam kết giao dịch hối đoái         | 21          | 133.764.643 | 65.296.692     |
|     | <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>        |             | 509.340     | 6.826.039      |
|     | <i>Cam kết bán bán ngoại tệ</i>    |             | 743.152     | 6.733.633      |
|     | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>  |             | 132.512.151 | 51.737.020     |
|     | <i>Cam kết giao dịch tương lai</i> |             | -           | -              |
| 3.  | Cam kết cho vay không hủy ngang    |             | -           | -              |
| 4.  | Cam kết trong nghiệp vụ L/C        | 21          | 42.263.440  | 29.549.918     |
| 5.  | Bảo lãnh khác                      | 21          | 46.250.039  | 32.122.188     |
| 6.  | Các cam kết khác                   | 21          | 28.605.438  | 30.337.607     |

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng



Lê Như Hoa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

*Quý IV năm 2016*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT   | CHỈ TIÊU                                                                       | Thuyết minh | Quý IV     |            | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này |            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------|------------------------------------|------------|
|       |                                                                                |             | Năm nay    | Năm trước  | Năm nay                            | Năm trước  |
| 1.    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 14          | 13.503.812 | 10.605.927 | 52.332.554                         | 42.054.991 |
| 2.    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | 15          | 8.458.961  | 6.440.518  | 30.554.239                         | 23.644.103 |
| I.    | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 5.044.851  | 4.165.409  | 21.778.315                         | 18.410.888 |
| 3.    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  |             | 742.359    | 591.905    | 2.520.370                          | 2.045.085  |
| 4.    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      |             | 370.620    | 295.382    | 1.078.609                          | 854.163    |
| II.   | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 |             | 371.739    | 296.523    | 1.441.761                          | 1.190.922  |
| III.  | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    |             | 206.574    | (78.100)   | 664.194                            | 10.970     |
| IV.   | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                    | 16          | 26.428     | 16.616     | 162.122                            | 142.456    |
| V.    | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                        | 17          | 15.752     | 231.321    | 43.451                             | 54.235     |
| 5.    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     |             | 475.568    | 1.616.514  | 2.419.697                          | 3.970.441  |
| 6.    | Chi phí hoạt động khác                                                         |             | 302.579    | 662.653    | 1.203.226                          | 1.873.309  |
| VI.   | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    |             | 172.989    | 953.861    | 1.216.471                          | 2.097.132  |
| VII.  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                               | 18          | 250.959    | 176.538    | 326.620                            | 332.029    |
| VIII. | Chi phí hoạt động                                                              | 19          | 4.016.218  | 3.214.381  | 12.446.253                         | 10.320.484 |
| IX.   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 2.073.074  | 2.547.787  | 13.186.681                         | 11.918.148 |
| X.    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               |             | 7.066      | 848.572    | 4.914.981                          | 4.654.631  |
| XI.   | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 2.066.008  | 1.699.215  | 8.271.700                          | 7.263.517  |
| 7.    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    |             | 383.714    | 345.074    | 1.616.273                          | 1.545.426  |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)**

**Quý IV năm 2016**

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT   | CHỈ TIÊU                | Thuyết minh | Quý IV    |           | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này |           |
|-------|-------------------------|-------------|-----------|-----------|------------------------------------|-----------|
|       |                         |             | Năm nay   | Năm trước | Năm nay                            | Năm trước |
| XII.  | Chi phí thuế TNDN       |             | 383.714   | 345.074   | 1.616.273                          | 1.545.426 |
| XIII. | Lợi nhuận sau thuế TNDN |             | 1.682.294 | 1.354.141 | 6.655.427                          | 5.718.091 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Người đại diện pháp luật




Lê Như Hoa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
*Quý IV năm 2016*

|                                                                                         |                                                                                                             | Đơn vị tính: Triệu đồng |               |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------------------|
| STT                                                                                     | Chỉ tiêu                                                                                                    | Thuyết minh             | Năm nay       | Năm trước<br>(Số kiểm toán) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                 |                                                                                                             |                         |               |                             |
| 1                                                                                       | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                       |                         | 51.012.200    | 42.055.617                  |
| 2                                                                                       | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)                                                            |                         | (26.600.159)  | (23.480.465)                |
| 3                                                                                       | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                     |                         | 1.312.462     | 1.106.563                   |
| 4                                                                                       | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)              |                         | 3.509.758     | 1.496.874                   |
| 5                                                                                       | Thu nhập/(chi phí) khác                                                                                     |                         | (728.110)     | (391.695)                   |
| 6                                                                                       | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                           |                         | 1.808.877     | 2.212.265                   |
| 7                                                                                       | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)                                              |                         | (11.469.642)  | (9.517.824)                 |
| 8                                                                                       | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)                                                                  | 12                      | (1.571.345)   | (1.634.743)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động |                                                                                                             |                         | 17.274.042    | 11.846.592                  |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động                                                     |                                                                                                             |                         |               |                             |
| 9                                                                                       | (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                               |                         | (2.006.077)   | 5.906.839                   |
| 10                                                                                      | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             |                         | (8.631.781)   | (27.047.846)                |
| 11                                                                                      | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |                         | (682.690)     | -                           |
| 12                                                                                      | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                    |                         | (125.405.048) | (103.032.413)               |
| 13                                                                                      | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                            |                         | (1.459.207)   | (3.528.017)                 |
| 14                                                                                      | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                       |                         | (1.230.795)   | (1.062.117)                 |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động                                                     |                                                                                                             |                         |               |                             |
| 15                                                                                      | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                                  |                         | (8.397.101)   | 8.474.115                   |
| 16                                                                                      | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                           |                         | (14.920.576)  | (3.674.412)                 |
| 17                                                                                      | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                           |                         | 161.576.570   | 68.721.285                  |
| 18                                                                                      | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |                         | 2.988.956     | 15.566.424                  |
| 19                                                                                      | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        |                         | (48.384.150)  | 22.401.471                  |
| 20                                                                                      | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |                         | (117.619)     | (298.159)                   |
| 21                                                                                      | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                       |                         | 63.070.165    | 6.962.510                   |
| 22                                                                                      | Chi từ các quỹ của TCTD (***)                                                                               |                         | (2.743)       | (348)                       |
| I                                                                                       | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                               |                         | 33.671.946    | 1.235.924                   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
*Quý IV năm 2016*

| STT                                           | Chỉ tiêu                                                                                                                                                | Thuyết minh | Đơn vị tính: Triệu đồng |                             |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------------|
|                                               |                                                                                                                                                         |             | Năm nay                 | Năm trước<br>(Số kiểm toán) |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>    |                                                                                                                                                         |             |                         |                             |
| 1                                             | Mua sắm tài sản cố định (***)                                                                                                                           |             | (2.211.510)             | (1.865.168)                 |
| 2                                             | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                                   |             | 13.348                  | 233.121                     |
| 3                                             | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)                                                                                                             |             | (8.573)                 | (18.286)                    |
| 4                                             | Mua sắm bất động sản đầu tư (***)                                                                                                                       |             | -                       | -                           |
| 5                                             | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                                           |             | -                       | -                           |
| 6                                             | Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)                                                                                                        |             | -                       | -                           |
| 7                                             | Tiền thu/ chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác<br>(Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***) |             | 165.153                 | (1.297.511)                 |
| 8                                             | Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)            |             | 45.234                  | 17.705                      |
| 9                                             | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                                                             |             | 301.368                 | 496.626                     |
| II                                            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                                                                        |             | <b>(1.694.979)</b>      | <b>(2.433.513)</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                                                                                         |             |                         |                             |
| 1                                             | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                                                                  |             | -                       | -                           |
| 2                                             | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                                       |             | -                       | -                           |
| 3                                             | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)                                   |             | -                       | -                           |
| 4                                             | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)                                                                                                         |             | -                       | (3.723.405)                 |
| 5                                             | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (***)                                                                                                                 |             | -                       | -                           |
| 6                                             | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ                                                                                                                  |             | -                       | -                           |
| III                                           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                                                                     |             | <b>-</b>                | <b>(3.723.405)</b>          |
| IV                                            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                                                                                  |             | <b>31.976.967</b>       | <b>(4.920.994)</b>          |
| V                                             | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>                                                                                         |             | <b>82.103.181</b>       | <b>87.008.802</b>           |
| VI                                            | <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                                                                                                         |             | <b>1.883</b>            | <b>15.373</b>               |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
*Quý IV năm 2016*

| Đơn vị tính: Triệu đồng |                                                          |             |             |            |
|-------------------------|----------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| STT                     | Chỉ tiêu                                                 | Thuyết minh | Năm nay     | Năm trước  |
| VII                     | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 20          | 114.082.031 | 82.103.181 |

*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017*

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Người đại diện pháp luật



Lê Như Hoa

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

**Hình thức sở hữu vốn:**

|                                    | <b>Số cổ phần sở hữu</b> | <b>% sở hữu</b> |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số cổ phần của Nhà nước            | 2.400.204.956            | 64.46%          |
| Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác | 1.323.199.600            | 35.54%          |
| <b>Tổng</b>                        | <b>3.723.404.556</b>     | <b>100%</b>     |

**Hội đồng Quản trị:**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

| <i><b>Họ và tên</b></i> | <i><b>Chức vụ</b></i>                              |
|-------------------------|----------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thắng    | Chủ tịch HĐQT                                      |
| Ông Lê Đức Thọ          | Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc                    |
| Ông Cát Quang Dương     | Ủy viên HĐQT                                       |
| Ông Phùng Khắc Kế       | Ủy viên HĐQT                                       |
| Ông Hiroyuki Nagata     | Ủy viên HĐQT                                       |
| Ông Michael Knight Ison | Ủy viên HĐQT                                       |
| Bà Nguyễn Hồng Vân      | Ủy viên HĐQT                                       |
| Bà Trần Thu Huyền       | Ủy viên HĐQT                                       |
| Ông Go Watanabe         | Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 26/04/2016) |
| Ông Yotaro Agari        | Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)            |

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

| <i><b>Họ và tên</b></i> | <i><b>Chức vụ</b></i> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Huân     | Trưởng ban            |
| Bà Phạm Thị Thom        | Thành viên            |
| Ông Trần Minh Đức       | Thành viên            |
| Bà Phạm Thị Hồng Phương | Thành viên            |

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**Ban Điều hành và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

| <b>Họ và tên</b>        | <b>Chức vụ</b>                                         |
|-------------------------|--------------------------------------------------------|
| Ông Lê Đức Thọ          | Tổng Giám đốc                                          |
| Bà Bùi Như Ý            | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Nguyễn Văn Du       | Phó Tổng Giám đốc (Chuyển công tác từ ngày 31/05/2016) |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng   | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Nguyễn Đức Thành    | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Trần Minh Bình      | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Trần Công Quỳnh Lâm | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Nguyễn Đình Vinh    | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Hiroyuki Nagata     | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Bà Lê Như Hoa           | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/08/2016)        |
| Ông Nguyễn Hải Hưng     | Kế toán Trưởng                                         |

**Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính**

| <b>Họ và tên</b> | <b>Chức vụ</b>                                                                  |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Bà Lê Như Hoa    | Phó Tổng Giám đốc<br>(Theo Giấy ủy quyền số 685/UQ-HDQT-NHCT18 ngày 08/08/2016) |

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Trung tâm Tài trợ Thương Mại; ba (3) đơn vị sự nghiệp; năm (5) Trung tâm quản lý tiền mặt; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và hai (2) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con và một (1) ngân hàng con.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên Công ty</i>                                                                                | <i>Quyết định Thành lập số</i>                                                                                | <i>Lĩnh vực Hoạt động chính</i>                           | <i>% sở hữu của NH</i> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------|
| 1          | Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam              | 0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011                                             | Tài chính ngân hàng                                       | 100%                   |
| 2          | Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                 | 107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước                                          | Thị trường vốn                                            | 76%                    |
| 3          | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010                                        | Quản lý tài sản                                           | 100%                   |
| 4          | Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                        | 21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính                                                       | Bảo hiểm phi nhân thọ                                     | 100%                   |
| 5          | Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                 | 0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010                                            | Kinh doanh - sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý | 100%                   |
| 6          | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                     | 50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011 | Quản lý quỹ                                               | 100%                   |
| 7          | Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam             | 0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012                             | Hoạt động trung gian tiền tệ khác                         | 100%                   |
| 8          | Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)                                                     | 068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015                                           | Tài chính ngân hàng                                       | 100%                   |

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 21.895 người.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán Quý IV của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:**

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

**2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:**

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:**

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng quy định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK**

**1. Chuyển đổi tiền tệ**

**1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

**1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh**

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy đổi cuối ngày (đối với USD Mỹ: quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố, đối với các ngoại tệ khác: quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của NHCT).

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

**2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

**2.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ**

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**Hợp đồng quyền chọn tiền tệ**

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chỉ phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.2. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chỉ phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

**3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

**4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi. Trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chỉ phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

**5. Kế toán đối với cho vay khách hàng**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng**

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

**5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

- **Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

- **Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

***Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam***

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng thực hiện phân loại trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào loại Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

**6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):**

+ Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

+ Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 7. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

| STT | Loại tài sản                     | Thời gian sử dụng       |
|-----|----------------------------------|-------------------------|
| 1   | Quyền sử dụng đất có thời hạn    | Theo thời hạn được giao |
| 2   | Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao    |
| 3   | Bản quyền, bằng sáng chế         | 5 năm                   |
| 4   | Phần mềm máy vi tính             | 5 năm                   |
| 5   | Tài sản cố định vô hình khác     | 3 năm                   |

### 8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

### 9. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tắt toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

| STT | Loại tài sản                  | Thời gian sử dụng |
|-----|-------------------------------|-------------------|
| 1   | Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 năm – 40 năm    |
| 2   | Máy móc, thiết bị             | 3 năm – 7 năm     |
| 3   | Phương tiện vận tải           | 6 năm – 7 năm     |
| 4   | Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 4 năm – 7 năm     |
| 5   | Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm             |

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

### 10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

#### *Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch*

##### - Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

##### - Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

***Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:***

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.
- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**11. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:**

**12.1. Dự phòng:**

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà NH đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

### 13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

#### 13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của bình quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

#### 13.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- *Trợ cấp thôi việc (tự nguyện):* Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Vietinbank tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, VietinBank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

#### 14.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

+ Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc

+ Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

#### 14.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

### 15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.



**THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

**16. Vốn chủ sở hữu:**

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chi tiếp tục trích lập tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ tài chính. Mức trích lập các quỹ trên do Đại Hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

**17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:**

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.
- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                                | 31/12/2016       | 31/12/2015<br>(số kiểm toán) |
|------------------------------------------------|------------------|------------------------------|
|                                                | triệu đồng       | triệu đồng                   |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                          | <b>1.502.806</b> | <b>3.200.074</b>             |
| - Chứng khoán Chính phủ                        | 1.502.806        | 3.200.074                    |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước      | -                | -                            |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | -                | -                            |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                    | -                | -                            |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                         | <b>-</b>         | <b>-</b>                     |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành   | -                | -                            |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát  | -                | -                            |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài                   | -                | -                            |
| <b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>             | <b>-</b>         | <b>-</b>                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh       | -                | -                            |
|                                                | <b>1.502.806</b> | <b>3.200.074</b>             |

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

|                                                | Giá trị ròng ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                                | Tài sản                                                           | Công nợ        |
|                                                | triệu đồng                                                        | triệu đồng     |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>                     |                                                                   |                |
| <b>1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>682.690</b>                                                    | <b>-</b>       |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                     | 184.888                                                           | -              |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                   | 478.664                                                           | -              |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ                  | 19.138                                                            | -              |
| <b>2 - Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    | <b>-</b>                                                          | <b>-</b>       |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>                     |                                                                   |                |
| <b>1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>-</b>                                                          | <b>117.619</b> |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                     | -                                                                 | 23.589         |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                   | -                                                                 | 94.030         |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ                  | -                                                                 | -              |
| <b>2 - Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    | <b>-</b>                                                          | <b>-</b>       |

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**3. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|                                                 | <i>31/12/2016</i>  | <i>31/12/2015</i>     |
|-------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                 | <i>triệu đồng</i>  | <i>(số kiểm toán)</i> |
|                                                 | <i>triệu đồng</i>  | <i>triệu đồng</i>     |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 651.834.493        | 530.168.751           |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ  | 1.193.140          | 632.317               |
| Cho thuê tài chính                              | -                  | -                     |
| Các khoản trả thay khách hàng                   | 32.956             | 33.497                |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư        | 682.632            | 834.518               |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 2.309.727          | 1.365.792             |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý          | -                  | 67.886                |
|                                                 | <b>656.052.948</b> | <b>533.102.761</b>    |

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

**3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | <i>31/12/2016</i>  | <i>31/12/2015</i>     |
|------------------------|--------------------|-----------------------|
|                        | <i>triệu đồng</i>  | <i>(số kiểm toán)</i> |
|                        | <i>triệu đồng</i>  | <i>triệu đồng</i>     |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 643.813.849        | 525.115.547           |
| Nợ cần chú ý           | 5.532.474          | 3.083.144             |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 2.111.187          | 1.411.357             |
| Nợ nghi ngờ            | 805.096            | 735.343               |
| Nợ có khả năng mất vốn | 3.790.342          | 2.757.370             |
|                        | <b>656.052.948</b> | <b>533.102.761</b>    |

**3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc**

|              | <i>31/12/2016</i>  | <i>31/12/2015</i>     |
|--------------|--------------------|-----------------------|
|              | <i>triệu đồng</i>  | <i>(số kiểm toán)</i> |
|              | <i>triệu đồng</i>  | <i>triệu đồng</i>     |
| Nợ ngắn hạn  | 372.360.823        | 299.545.679           |
| Nợ trung hạn | 71.805.006         | 59.007.143            |
| Nợ dài hạn   | 211.887.119        | 174.549.939           |
|              | <b>656.052.948</b> | <b>533.102.761</b>    |

**THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 như sau:

| <i>Chi tiêu</i>                                                      | <i>Dự phòng chung<br/>(triệu đồng)</i> | <i>Dự phòng cụ thể<br/>(triệu đồng)</i> | <i>Tổng cộng<br/>(triệu đồng)</i> |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                                        |                                        |                                         |                                   |
| <b>Số dư đầu kỳ (01/01/2016 - số kiểm toán)</b>                      | <b>3.784.171</b>                       | <b>698.666</b>                          | <b>4.482.837</b>                  |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/<br>(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 980.843                                | 1.895.468                               | 2.876.311                         |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*)                        |                                        | (647.968)                               | (647.968)                         |
| <b>Số dư cuối kỳ (31/12/2016)</b>                                    | <b>4.765.014</b>                       | <b>1.946.166</b>                        | <b>6.711.180</b>                  |
| <b>Kỳ trước</b>                                                      |                                        |                                         |                                   |
| <b>Số dư đầu kỳ (01/01/2015 - số trình bày lại)</b>                  | <b>3.148.857</b>                       | <b>1.181.468</b>                        | <b>4.330.325</b>                  |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/<br>(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 657.296                                | 1.966.399                               | 2.623.695                         |
| Giảm do thành lập ngân hàng con tại Lào                              | (21.982)                               | (18.597)                                | (40.579)                          |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*)                        | -                                      | (2.430.605)                             | (2.430.605)                       |
| <b>Số dư cuối kỳ (31/12/2015)</b>                                    | <b>3.784.171</b>                       | <b>698.665</b>                          | <b>4.482.836</b>                  |

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|                                                                  | <i>31/12/2016</i>  | <i>31/12/2015</i>     |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                  | <i>triệu đồng</i>  | <i>(số kiểm toán)</i> |
|                                                                  | <i>triệu đồng</i>  | <i>triệu đồng</i>     |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                               | 123.560.736        | 107.175.422           |
| Chứng khoán Nợ                                                   | 123.525.254        | 107.345.576           |
| Chứng khoán Vốn                                                  | 499.902            | 274.036               |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán                    | (464.420)          | (444.190)             |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                   | <b>9.459.913</b>   | <b>11.537.972</b>     |
| <i>Giá trị chứng khoán</i>                                       | <i>12.078.021</i>  | <i>12.928.649</i>     |
| <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> | <i>(2.618.108)</i> | <i>(1.390.677)</i>    |
|                                                                  | <b>133.020.649</b> | <b>118.713.394</b>    |

**6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

*Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:*

|                                         | <i>31/12/2016</i> | <i>31/12/2015</i>     |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                         | <i>triệu đồng</i> | <i>(số kiểm toán)</i> |
|                                         | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i>     |
| Đầu tư vào công ty con                  | 4.600.882         | 4.600.882             |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 2.088.788         | 2.088.788             |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết   | -                 | -                     |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 170.955           | 561.974               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | (2.574)           | (4.193)               |
|                                         | <b>6.858.051</b>  | <b>7.247.451</b>      |

*Đầu tư vào công ty con:*

|                                                    | <i>31/12/2016</i> | <i>31/12/2015</i>     |
|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                    | <i>triệu đồng</i> | <i>(số kiểm toán)</i> |
|                                                    | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i>     |
| Vốn góp tại công ty con                            |                   |                       |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính -              |                   |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | 1.000.000         | 1.000.000             |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán -                      |                   |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | 597.232           | 597.232               |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - |                   |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | 120.000           | 120.000               |
| Công ty TNHH MTV Bảo hiểm -                        |                   |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | 500.000           | 500.000               |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ -                     |                   |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | 950.000           | 950.000               |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý -                 |                   |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | 300.000           | 300.000               |
| Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu -            |                   |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | 50.000            | 50.000                |
| Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào        | 1.083.650         | 1.083.650             |
|                                                    | <b>4.600.882</b>  | <b>4.600.882</b>      |

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**Vốn góp liên doanh:**

|                                            | 31/12/2016                                     |                                       |                                           | 31/12/2015                                     |                                       |                                           |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                            | <i>Nguyên giá<br/>theo nguyên tệ<br/>(USD)</i> | <i>Giá gốc quy<br/>đổi triệu đồng</i> | <i>% sở<br/>hữu của<br/>Ngân<br/>hàng</i> | <i>Nguyên giá theo<br/>nguyên tệ<br/>(USD)</i> | <i>Giá gốc quy<br/>đổi triệu đồng</i> | <i>% sở<br/>hữu của<br/>Ngân<br/>hàng</i> |
| Ngân hàng<br>TNHH<br>INDOVINA              | 96.500.000                                     | 1.688.788                             | 50%                                       | 96.500.000                                     | 1.688.788                             | 50%                                       |
| Công ty TNHH<br>Bảo hiểm nhân<br>thọ AVIVA | Không áp dụng                                  | 400.000                               | 50%                                       | Không áp dụng                                  | 400.000                               | 50%                                       |
|                                            |                                                | <b>2.088.788</b>                      |                                           |                                                | <b>2.088.788</b>                      |                                           |

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

|                              | 31/12/2016       | 31/12/2015<br>(số kiểm toán) |
|------------------------------|------------------|------------------------------|
|                              | triệu đồng       | triệu đồng                   |
| Vay NHNN                     | 4.808.227        | 13.205.353                   |
| Tiền gửi thanh toán của KBNN | 190              | 165                          |
| Các khoản nợ khác            | -                | -                            |
|                              | <b>4.808.417</b> | <b>13.205.518</b>            |

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

|                                         | 31/12/2016        | 31/12/2015<br>(số kiểm toán) |
|-----------------------------------------|-------------------|------------------------------|
|                                         | triệu đồng        | triệu đồng                   |
| <b>Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b> |                   |                              |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn             | <b>23.785.684</b> | <b>5.142.549</b>             |
| - Bằng VND                              | 22.683.150        | 2.632.667                    |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                 | 1.102.534         | 2.509.882                    |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                | <b>16.511.534</b> | <b>37.876.011</b>            |
| - Bằng VND                              | 11.253.000        | 27.828.501                   |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                 | 5.258.534         | 10.047.510                   |
| <b>Vay các TCTD khác</b>                | <b>43.570.635</b> | <b>55.769.869</b>            |
| - Bằng VND                              | 11.745.000        | 13.090.000                   |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                 | 31.825.635        | 42.679.869                   |
|                                         | <b>83.867.853</b> | <b>98.788.429</b>            |

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

|                                               | 31/12/2016         | 31/12/2015<br>(số kiểm toán) |
|-----------------------------------------------|--------------------|------------------------------|
|                                               | triệu đồng         | triệu đồng                   |
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>            | <b>85.807.579</b>  | <b>71.283.177</b>            |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND              | 72.671.243         | 59.054.286                   |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ | 13.136.336         | 12.228.891                   |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>               | <b>547.363.569</b> | <b>404.409.543</b>           |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                 | 518.373.323        | 375.017.512                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ    | 28.990.246         | 29.392.031                   |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>               | <b>4.812.597</b>   | <b>3.100.716</b>             |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                        | <b>16.159.327</b>  | <b>13.773.066</b>            |
|                                               | <b>654.143.072</b> | <b>492.566.502</b>           |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| Loại GTCG                         | Kỳ phiếu do NHCT Phát hành | Trái phiếu vô danh do NHCT P.hành | Trái phiếu hữu danh do NHCT P.hành | Chứng chỉ tiền gửi do NHCT Phát hành | Công cụ nợ khác   | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>DƯỚI 12 THÁNG</b>              |                            |                                   |                                    |                                      |                   |                   |
| Mệnh giá                          | 229                        | -                                 | -                                  | 1.219                                | -                 | 1.448             |
| Chiết khấu                        | -                          | -                                 | -                                  | -                                    | -                 | -                 |
| Phụ trội                          | -                          | -                                 | -                                  | -                                    | -                 | -                 |
| <b>TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM</b> |                            |                                   |                                    |                                      |                   |                   |
| Mệnh giá                          | -                          | 10.439.915                        | -                                  | 12.255                               | -                 | 10.452.170        |
| Chiết khấu                        | -                          | (4.165)                           | -                                  | -                                    | -                 | (4.165)           |
| Phụ trội                          | -                          | -                                 | -                                  | -                                    | -                 | -                 |
| <b>TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN</b>           |                            |                                   |                                    |                                      |                   |                   |
| Mệnh giá                          | -                          | -                                 | -                                  | -                                    | 13.400.000        | 13.400.000        |
| Chiết khấu                        | -                          | -                                 | -                                  | -                                    | -                 | -                 |
| Phụ trội                          | -                          | -                                 | -                                  | -                                    | -                 | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>229</b>                 | <b>10.435.750</b>                 | <b>-</b>                           | <b>13.474</b>                        | <b>13.400.000</b> | <b>23.849.453</b> |

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

|                                                                                                                 | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(số kiểm toán)<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                                                                                       | 2.182.042                | 1.683.973                                  |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                                                                    | 97.137.697               | 32.981.190                                 |
| Dự phòng rủi ro khác:                                                                                           | -                        | -                                          |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra                                                                           | -                        | -                                          |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán                                                                           | -                        | -                                          |
| - Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng) | -                        | -                                          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                       | 317.620                  | 1.237.188                                  |
|                                                                                                                 | <b>99.637.359</b>        | <b>35.902.351</b>                          |



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|                     | <i>Số dư tại</i>  | <i>Phát sinh trong kỳ</i> |                   | <i>Số dư tại</i>  |
|---------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                     | <i>01/01/2016</i> | <i>Số phải nộp</i>        | <i>Số đã nộp</i>  | <i>31/12/2016</i> |
|                     | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i>         | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> |
| Thuế GTGT           | 3.331             | 188.949                   | 163.469           | 28.811            |
| Thuế TNDN hiện hành | 125.074           | 1.610.339                 | 1.571.699         | 163.714           |
| Các loại thuế khác  | 71.090            | 381.583                   | 377.382           | 75.291            |
|                     | <b>199.495</b>    | <b>2.180.871</b>          | <b>2.112.550</b>  | <b>267.816</b>    |

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

*Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

|                                       | <i>Số dư đầu</i>    | <i>Phát sinh trong kỳ</i> |                | <i>Số dư cuối</i> |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------|-------------------|
|                                       | <i>01/01/2016</i>   | <i>Phát sinh trong kỳ</i> |                | <i>31/12/2016</i> |
|                                       | <i>số kiểm toán</i> | <i>Tăng</i>               | <i>Giảm</i>    |                   |
| 1. Vốn góp/Vốn điều lệ                | 37.234.046          | -                         | -              | 37.234.046        |
| 2. Tổng dư vốn cổ phần                | 8.969.827           | -                         | -              | 8.969.827         |
| 3. Cổ phiếu quỹ                       | -                   | -                         | -              | -                 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại TS         | -                   | -                         | -              | -                 |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | -                   | -                         | -              | -                 |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển              | -                   | -                         | -              | -                 |
| 7. Quỹ dự phòng tài chính             | 3.357.333           | 665.542                   | 5.487          | 4.017.388         |
| 8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ   | 1.687.574           | 332.771                   | -              | 2.020.345         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | -                   | -                         | -              | -                 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 3.685.197           | 6.715.427                 | 986.419        | 9.414.205         |
| 11. Lợi ích của cổ đông thiểu số      | -                   | -                         | -              | -                 |
| 12. Vốn chủ sở hữu khác               | -                   | -                         | -              | -                 |
|                                       | <b>54.933.977</b>   | <b>7.713.740</b>          | <b>991.906</b> | <b>61.655.811</b> |

**Quỹ dự phòng tài chính:**

- Tăng là số tạm trích quỹ theo kết quả lợi nhuận tại thời điểm 31/12/2016.
- Giảm là số sử dụng quỹ để xử lý rủi ro trong kỳ

**Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ:**

- Tăng là số tạm trích quỹ theo kết quả lợi nhuận tại thời điểm 31/12/2016.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

***Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:***

- ***Số tăng:*** Là lợi nhuận thực hiện sau thuế đến 31/12/2016 và điều chỉnh phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2016
- ***Số giảm:*** là số tạm phân phối quỹ Dự phòng tài chính và quỹ bổ sung vốn điều lệ theo kết quả lợi nhuận tại thời điểm 31/12/2016 và điều chỉnh khác

***Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:***

|                                                 | <i>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/12/2016</i> | <i>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/12/2015</i> |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 3.723.404.556                           | 3.723.404.556                           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ | -                                       | -                                       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | -                                       | -                                       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                        | -                                       | -                                       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | -                                       | -                                       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | -                                       | -                                       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                        | -                                       | -                                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 3.723.404.556                           | 3.723.404.556                           |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 3.723.404.556                           | 3.723.404.556                           |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                        | -                                       | -                                       |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)          | 10.000                                  | 10.000                                  |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                              | <i>Năm 2016<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm 2015<br/>triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 1.368.721                      | 1.505.028                      |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 41.289.969                     | 31.622.450                     |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 8.776.765                      | 8.358.073                      |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                | 570.067                        | 393.174                        |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính              | -                              | -                              |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 327.032                        | 176.266                        |
|                                              | <b>52.332.554</b>              | <b>42.054.991</b>              |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | <i>Năm 2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2015</i><br><i>triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 26.376.311                           | 20.141.089                           |
| Trả lãi tiền vay                 | 2.662.357                            | 2.605.208                            |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.405.656                            | 773.922                              |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 109.915                              | 123.884                              |
|                                  | <b>30.554.239</b>                    | <b>23.644.103</b>                    |

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                                              | <i>Năm 2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2015</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                   | 165.597                              | 142.456                              |
| (Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh                  | (3.475)                              | -                                    |
| (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | -                                    | -                                    |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>162.122</b>                       | <b>142.456</b>                       |

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                                                   | <i>Năm 2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2015</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                            | 63.681                               | 193.825                              |
| (Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư                           | -                                    | (4.854)                              |
| (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư                   | (20.230)                             | (134.736)                            |
| <b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b> | <b>43.451</b>                        | <b>54.235</b>                        |

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|                                                   | <i>Năm 2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2015</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần |                                      |                                      |
| - Từ chứng khoán Vốn                              | 6.445                                | 1.062                                |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn                      | 320.175                              | 330.967                              |
|                                                   | <b>326.620</b>                       | <b>332.029</b>                       |

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|                                                                                                                                     | <i>Năm 2016</i>   | <i>Năm 2015</i>   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                                                     | <i>triệu đồng</i> | <i>triệu đồng</i> |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                                                                               | 32.629            | 71.317            |
| Chi phí cho nhân viên:                                                                                                              | 6.732.711         | 5.357.952         |
| Trong đó:                                                                                                                           |                   |                   |
| - Chi lương và phụ cấp                                                                                                              | 5.649.063         | 4.566.449         |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                                                 | 343.587           | 261.714           |
| - Chi trợ cấp                                                                                                                       | 27.114            | 43.059            |
| - Khác                                                                                                                              | 712.947           | 486.730           |
| Chi về tài sản :                                                                                                                    | 2.126.662         | 2.014.624         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                                                          | 902.801           | 914.016           |
| - Chi khác về TSCĐ                                                                                                                  | 1.223.861         | 1.100.608         |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ:                                                                                                  | 3.124.764         | 2.608.337         |
| Trong đó:                                                                                                                           |                   |                   |
| - Công tác phí                                                                                                                      | 198.944           | 160.985           |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                                                                            | 25.800            | 25.167            |
| - Chi khác                                                                                                                          | 2.900.020         | 2.422.185         |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                                                                              | 431.106           | 268.332           |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | (1.619)           | (78)              |
|                                                                                                                                     | <b>12.446.253</b> | <b>10.320.484</b> |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

|                                                                                        | <i>31/12/2016</i>  | <i>31/12/2015</i>     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                                        | <i>triệu đồng</i>  | <i>(số kiểm toán)</i> |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ                                         | 5.133.718          | 5.003.577             |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                      | 13.501.629         | 11.892.122            |
| Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác                                     | 40.761.622         | 17.097.166            |
| Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng | 49.685.062         | 48.110.316            |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua          | 5.000.000          | -                     |
|                                                                                        | <b>114.082.031</b> | <b>82.103.181</b>     |

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BĂNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)**

|                                                                       | <i>31/12/2016</i>  | <i>31/12/2015</i>     |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                       | <i>triệu đồng</i>  | <i>(số kiểm toán)</i> |
|                                                                       | <i>triệu đồng</i>  | <i>triệu đồng</i>     |
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>                                            | <b>90.862.546</b>  | <b>67.010.294</b>     |
| Cam kết bảo lãnh vay vốn                                              | 2.349.067          | 5.338.188             |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                                           | 42.263.440         | 29.549.918            |
| Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác) | 46.250.039         | 32.122.188            |
| <b>Các cam kết đưa ra</b>                                             | <b>162.370.081</b> | <b>95.634.299</b>     |
| Cam kết giao dịch hối đoái                                            | 133.764.643        | 65.296.692            |
| Cam kết khác                                                          | 28.605.438         | 30.337.607            |
|                                                                       | <b>253.232.627</b> | <b>162.644.593</b>    |

**22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                            | <b>Quan hệ</b>     | <b>Các giao dịch</b>            | <b>Số tiền</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------|
| NHNN Việt Nam                                   | Quản lý trực tiếp  | Tăng tiền gửi tại NHNN          | 1.609.507      |
| NHNN Việt Nam                                   | Quản lý trực tiếp  | Giảm tiền vay NHNN              | (8.397.126)    |
| Ngân hàng TNHH Indovina                         | Công ty liên doanh | Tăng tiền gửi của bên liên quan | 1.320.545      |
| Ngân hàng TNHH Indovina                         | Công ty liên doanh | Tăng tiền gửi tại bên liên quan | 4.003.724      |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva | Công ty liên doanh | Giảm tiền gửi của bên liên quan | (47.941)       |

**THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| Bên liên quan                                   | Quan hệ            | Các giao dịch                                                     | Phải thu   | Phải trả  |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| NHNN Việt Nam                                   | Quản lý trực tiếp  | Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong tỏa tại NHNN | 13.501.629 | -         |
| NHNN Việt Nam                                   | Quản lý trực tiếp  | Tiền vay NHNN                                                     | -          | 4.808.227 |
| Ngân hàng TNHH Indovina                         | Công ty liên doanh | Tiền gửi của bên liên quan                                        | -          | 4.239.457 |
| Ngân hàng TNHH Indovina                         | Công ty liên doanh | Tiền gửi tại bên liên quan                                        | 4.003.724  | 0         |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva | Công ty liên doanh | Tiền gửi                                                          | -          | 146.869   |
| Bên liên quan                                   | Quan hệ            | Các giao dịch                                                     | Phải thu   | Phải trả  |
| Công ty Chứng khoán NHCT                        | Công ty con        | Tiền gửi tại NHCT                                                 | -          | 362.858   |
| Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT       | Công ty con        | Tiền gửi tại NHCT                                                 | -          | 76.649    |
| Công ty Bảo hiểm NHCT                           | Công ty con        | Tiền gửi tại NHCT                                                 | -          | 109.746   |
| Công ty Cho thuê tài chính NHCT                 | Công ty con        | Tiền gửi, tiền vay tại NHCT                                       | 595.400    | 7.252     |
| Công ty Vàng bạc đá quý NHCT                    | Công ty con        | Tiền gửi tại NHCT                                                 | -          | 235.468   |
| Công ty Quản lý Quỹ NHCT                        | Công ty con        | Tiền gửi tại NHCT                                                 | -          | 39.013    |
| Công ty Chuyển tiền toán cầu NHCT               | Công ty con        | Tiền gửi tại NHCT                                                 | -          | 79.107    |
| Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào     | Ngân hàng con      | Tiền gửi của/tại NHCT                                             | 1.514.669  | 4.542     |

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

|             | <i>Tổng dư nợ<br/>cho vay<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng tiền gửi<br/>triệu đồng</i> | <i>Các cam kết<br/>tín dụng<br/>triệu đồng</i> | <i>CCTC phái sinh<br/>(Dư nợ-Dư có)<br/>(Tổng giá trị<br/>giao dịch theo<br/>hợp đồng)<br/>triệu đồng</i> | <i>Kinh doanh và<br/>đầu tư chứng<br/>khoán (Chênh<br/>lệch DN-DC)<br/>triệu đồng</i> |
|-------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Trong nước  | 658.332.679                                  | 694.024.421                         | 90.853.242                                     | 682.690                                                                                                   | 137.605.983                                                                           |
| Nước ngoài  | 1.753.123                                    | 416.059                             | 9.304                                          | -                                                                                                         | -                                                                                     |
| <b>Tổng</b> | <b>660.085.802</b>                           | <b>694.440.480</b>                  | <b>90.862.546</b>                              | <b>682.690</b>                                                                                            | <b>137.605.983</b>                                                                    |

**24. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Vietinbank Quý IV năm 2016 đạt 1.682 tỷ đồng, tăng 328 tỷ đồng (tương đương 24%) so với cùng kỳ năm 2015 là 1.354 tỷ đồng do Lợi nhuận trước thuế TNDN Quý IV năm 2016 đạt 2.066 tỷ đồng, tăng 367 tỷ đồng (tương đương 22%) so với cùng kỳ năm 2015 là 1.699 tỷ đồng, chủ yếu từ các nguyên nhân:

+ Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối Quý IV năm 2016 đạt 207 tỷ đồng, tăng 285 tỷ đồng (tương đương 364%) so với cùng kỳ năm 2015, đóng góp 14% vào mức tăng LN trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước

+ Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần Quý IV năm 2016 đạt 251 tỷ đồng, tăng 74 tỷ đồng (tương đương 42%) so với cùng kỳ năm 2015, đóng góp 4% vào mức tăng LN trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước

+ Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ Quý IV năm 2016 đạt 372 tỷ đồng, tăng 75 tỷ đồng (tương đương 25%) so với cùng kỳ năm 2015, đóng góp 4% vào mức tăng LN trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ **Bối cảnh kinh tế thế giới:**

**Kinh tế Mỹ** tăng trưởng tốt khi những chỉ số quan trọng như tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát thất nghiệp đều đạt được những bước tiến lớn. Mặc dù vậy, năm 2016 FED chỉ tiến hành tăng lãi suất 1 lần và dự kiến là 3 lần trong năm 2017.

**Khu vực châu Âu** năm 2016 cũng đạt được một số tiến bộ như tỷ lệ thất nghiệp giảm... tuy nhiên sự kiện Brexit (Anh rời khỏi cộng đồng chung EU) đang làm rủi ro khu vực này tăng lên.

**Tại khu vực Châu Á** nổi bật là diễn biến các đồng tiền trong khu vực sau khi đồng USD lên giá mạnh, đặc biệt đồng NDT của Trung Quốc đã mất giá kỷ lục hơn 7% trong năm 2016.

▪ **Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:**

Kinh tế năm 2016 tăng trưởng ổn định mặc dù gặp nhiều khó khăn do thiên tai và tác động bất lợi từ yếu tố bên ngoài.

**GDP** năm 2016 ước tính tăng 6,21% so với năm 2015, thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015 và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp:** tính chung cả năm 2016, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,5% so với năm 2015 thấp hơn nhiều mức tăng 9,8% của năm 2015 do ngành khai khoáng giảm sút mạnh

**Đầu tư trực tiếp của nước ngoài** thu hút khoảng 2.556 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt khoảng 15 tỷ USD, tăng 27% về số dự án và giảm 2,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2015. Bên cạnh đó, có 1.225 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 5 tỷ USD, tăng 50,5% về số dự án và giảm 19,7% về vốn tăng thêm.

**Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu:** ước tính đạt 175,9 tỷ USD, tăng 8,6% so với năm trước, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước tính đạt 173,3 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm trước. Năm 2016 xuất siêu 2,6 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 21,02 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 23,70 tỷ USD.

**Tỷ giá USD/VNĐ** năm 2016 được giữ ổn định, biến động tăng khoảng 1,2% so với cuối năm 2015, chủ yếu tập trung vào giai đoạn cuối năm 2016 khi nhu cầu thanh toán trong nước gia tăng dịp cuối năm và sau khi có kết quả cuộc bầu cử Mỹ khiến đồng USD lên giá mạnh.

**Mặt bằng lãi suất huy động năm 2016** có xu hướng tăng khi các ngân hàng phải chuẩn bị nguồn đáp ứng nhu cầu tín dụng tăng mạnh và các quy định mới của NHNN. Lãi suất trên thị trường Liên ngân hàng được giữ ổn định hơn các năm trước.

**Thị trường vàng:** năm 2016 thể hiện rõ sự khác biệt giữ thị trường vàng trong và ngoài nước khi chênh lệch giữa hai thị trường này đã lên mức hơn 4 triệu đồng 1 lượng. Giá vàng thế giới đầu năm giữ xu hướng tăng, cuối năm giảm mạnh do đồng USD lên giá, trong khi đó thị trường trong nước biến động tăng mạnh và đi ngang mặc cho giá vàng thế giới giảm.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- **Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:**

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong năm 2016, và thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh công tác Quản lý rủi ro nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả.

Mô hình quản lý rủi ro tiếp tục được triển khai dựa theo nguyên tắc theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, phân tách chức năng nhiệm vụ giữa các Khối/bộ phận để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Trong đó, các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 phát huy vai trò là đơn vị phát sinh và chủ động, tích cực kiểm soát rủi ro; Khối QLRR thuộc vòng 2 thực hiện tốt vai trò đề xuất xây dựng các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát rủi ro, giám sát độc lập và đảm bảo tình hình rủi ro của Ngân hàng được báo cáo đầy đủ, kịp thời tới Ban lãnh đạo; Phòng Kiểm toán nội bộ thuộc Vòng 3 từng bước phát huy vai trò là bộ phận đánh giá độc lập, khách quan tính đầy đủ và hiệu quả của công tác quản trị rủi ro trong ngân hàng.

Trong năm 2016, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiểu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý tốt rủi ro, Ngân hàng đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy định, quy trình, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ; đồng thời, quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản lý rủi ro theo Thông tư 06 và các quy định của NHNN, cũng như dần đáp ứng các yêu cầu về quản lý rủi ro theo Basel II. Cụ thể như sau:

✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:**

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết, mở rộng theo các chiều ngành, loại hình khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng...tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ Chất lượng nợ và Kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác Quản lý danh mục tín dụng, Quản lý TSBD, Cảnh báo sớm, Giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

### ✓ *Về quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất sổ ngân hàng:*

Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn quản lý rủi ro thanh khoản, quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đảm bảo việc nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro được thực hiện chính xác, hợp lý. Hệ thống quản lý tài sản nợ có (ALM) và giám sát chỉ số rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đã được xây dựng đảm bảo cập nhật hàng ngày số liệu tình hình cân đối vốn và trạng thái rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đa chiều theo đồng tiền, chi nhánh, nhóm khách hàng; ứng dụng các mô hình phân tích hành vi của khách hàng để dự báo dòng tiền và chênh lệch kỳ hạn định giá lại... Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng theo sát diễn biến và xu hướng lãi suất thị trường trong nước và thế giới, đánh giá kịp thời tác động của các chính sách, quy định mới, các quyết định điều hành tỷ giá, lãi suất của NHNNVN để có ứng phó kịp thời, chủ động kiểm soát rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận.

### ✓ *Về quản lý rủi ro thị trường:*

Ngân hàng đã chuẩn hóa phân tách chức năng nhiệm vụ giữa 3 bộ phận Front Office (Khối Kinh doanh vốn và thị trường) – Middle Office (Phòng Quản lý rủi ro thị trường) - Back Office (Phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh) đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Đồng thời, thiết lập các hạn mức về trạng thái, hạn mức dừng lỗ theo ngày/tuần, hạn mức Giá trị chịu rủi ro VaR... tới từng bàn giao dịch kinh doanh vốn. Hệ thống Treasury Murex 3 được ứng dụng hiệu quả cho phép thông tin giao dịch và trạng thái rủi ro được ghi nhận đầy đủ, minh bạch, cập nhật thường xuyên lợi nhuận theo giá trị thị trường và tình hình sử dụng hạn mức rủi ro. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**26. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

**26.1. Quản lý rủi ro lãi suất:**

- *Cơ cấu tổ chức quản lý:* Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban AICO đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

- *Phương pháp quản lý:*

- NHCTVN căn cứ vào cân đối vốn kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ, dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường và các thông tin thị trường khác để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.
- Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất huy động được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.
- Đối với hoạt động sử dụng vốn, NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ.
- *Quy định kiểm tra, giám sát:*
  - Kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy định khác liên quan tới quản lý rủi ro lãi suất
  - Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
  - Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

- *Phân tích thời gian đến kỳ điều chỉnh lãi suất của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:*

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán vốn (thuộc chứng khoán đầu tư), các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản có khác được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên nguyên tắc:
  - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời gian điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất Quý IV/2016 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro lãi suất ngày 31/12/2016

|                                                               | Quá hạn             |                  |                  |                    |                     | Trong hạn            |                      |                   |                   |
|---------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|------------------|--------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|                                                               | Không chịu lãi      | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 01 tháng       | Từ 01-03 tháng      | Từ 03-06 tháng       | Từ 06 -12 tháng      | Từ 01-05 năm      | Trên 05 năm       |
| <b>Tài sản</b>                                                |                     |                  |                  |                    |                     |                      |                      |                   |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 5.133.718           |                  |                  |                    |                     |                      |                      |                   | 5.133.718         |
| Tiền gửi tại NHNN                                             |                     |                  |                  | 13.501.629         |                     |                      |                      |                   | 13.501.629        |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các                             |                     |                  |                  | 84.997.814         | 8.014.627           | 500.000              | 1.249.091            | -                 | 94.746.515        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    |                     |                  |                  | 1.502.806          |                     |                      |                      |                   | 1.502.806         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác |                     |                  |                  | 682.690            |                     |                      |                      |                   | 682.690           |
| Cho vay khách hàng (*)                                        |                     |                  |                  |                    |                     |                      |                      |                   |                   |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | 499.902             |                  | 5.532.474        | 517.327.519        | 94.353.368          | 25.836.749           | 1.617.321            | 1.872.731         | 2.806.161         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | 6.860.625           |                  |                  | 15.415.429         | 24.491.895          | 7.659.978            | 9.396.030            | 56.201.567        | 22.435.375        |
| Tài sản cố định                                               | 10.288.826          |                  |                  |                    |                     |                      |                      |                   | 10.288.826        |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 29.404.093          |                  |                  |                    |                     |                      |                      |                   | 29.404.093        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>52.187.164</b>   | <b>6.706.625</b> | <b>5.532.474</b> | <b>633.427.886</b> | <b>126.862.890</b>  | <b>33.996.727</b>    | <b>12.262.441</b>    | <b>58.074.299</b> | <b>25.241.536</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                     |                  |                  |                    |                     |                      |                      |                   |                   |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                |                     |                  |                  | 241.271            | 1.065.455           | 1.270.540            | 2.231.151            | -                 | 4.80              |
| Tiền, vàng gửi và vay các TCTD                                |                     |                  |                  | 50.695.101         | 18.411.414          | 12.207.363           | 2.553.975            | -                 | 83.86             |
| Tiền, vàng gửi của khách hàng                                 |                     |                  |                  | 213.823.029        | 154.004.897         | 136.460.628          | 141.672.778          | 8.180.259         | 1.481             |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    |                     |                  |                  |                    |                     |                      |                      |                   |                   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro      |                     |                  |                  | 20.286             | 274.093             | 3.608.793            | 15.000               | 2.828.739         | -                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      |                     |                  |                  |                    |                     |                      |                      |                   |                   |
| Các khoản nợ khác                                             | 109.424.086         |                  |                  | 187                | 10.508              | 5.538.758            | -                    | 18.300.000        | 23.84             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>109.424.086</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>264.779.874</b> | <b>173.766.368</b>  | <b>159.086.081</b>   | <b>146.472.903</b>   | <b>29.308.998</b> | <b>1.481</b>      |
| <b>Mức chênh lệch ròng</b>                                    | <b>(57.236.922)</b> | <b>6.706.625</b> | <b>5.532.474</b> | <b>368.648.011</b> | <b>(46.903.478)</b> | <b>(125.089.354)</b> | <b>(134.210.462)</b> | <b>28.765.301</b> | <b>25.240.054</b> |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản**

***- Cơ cấu tổ chức quản lý:***

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh, chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

***- Phương pháp quản lý:***

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

***- Quy trình kiểm tra, giám sát:***

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu vốn, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

**- Phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:**

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn của hợp đồng quy định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế các khoản tiền gửi/ tiền vay này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đến hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể bị rút trước hạn (không thực hiện đúng theo ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng)

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản Quý IV/2016 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2016**

|                                         | Quá hạn          |                  |                     | Trong hạn           |                     |                    | Tổng               |
|-----------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|                                         | Trên 03 tháng    | Đến 03 tháng     | Đến 01 tháng        | Từ 01-03 tháng      | Từ 03-12 tháng      | Từ 01-05 năm       |                    |
| <b>Tài sản</b>                          |                  |                  |                     |                     |                     |                    |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý              |                  |                  | 5.133.718           |                     |                     |                    | 5.133.718          |
| Tiền gửi tại NHNN                       |                  |                  | 13.501.629          |                     |                     |                    | 13.501.629         |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các       |                  |                  | 84.997.814          | 8.014.627           | 1.749.091           | -                  | 94.761.531         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)              |                  |                  | 1.502.806           |                     |                     |                    | 1.502.806          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các  |                  |                  | 682.690             |                     |                     |                    | 682.690            |
| Cho vay khách hàng (*)                  | 6.706.625        | 5.532.474        | 38.715.440          | 141.406.130         | 226.484.291         | 145.817.008        | 91.390.980         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                  |                  |                  | 5.856.428           | 4.331.507           | 9.421.274           | 89.649.084         | 26.844.883         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)             |                  |                  |                     |                     |                     |                    | 6.860.625          |
| Tài sản cố định                         |                  |                  |                     |                     |                     |                    | 10.288.826         |
| Tài sản Có khác (*)                     |                  |                  |                     |                     |                     |                    | 29.404.093         |
| <b>Tổng tài sản</b>                     | <b>6.706.625</b> | <b>5.532.474</b> | <b>150.390.524</b>  | <b>153.752.264</b>  | <b>237.654.655</b>  | <b>235.466.092</b> | <b>164.789.407</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                      |                  |                  |                     |                     |                     |                    |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN          |                  |                  | 241.271             | 1.065.455           | 3.501.691           | -                  | 4.808.417          |
| Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác     |                  |                  | 39.196.086          | 11.482.925          | 19.463.554          | 13.496.829         | 228.459            |
| Tiền, vàng gửi của khách hàng           |                  |                  | 105.060.124         | 154.004.897         | 278.133.405         | 116.928.268        | 16.378             |
| Công cụ tài chính phái sinh và các      |                  |                  | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  |
| khoản nợ tài chính khác                 |                  |                  |                     |                     |                     |                    |                    |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà |                  |                  | 20.286              | 274.093             | 318.200             | 3.382.714          | 2.751.618          |
| Phát hành giấy tờ có giá                |                  |                  | 187                 | 10.508              | 5.538.758           | -                  | 18.300.000         |
| Các khoản nợ khác                       |                  |                  | 59.659.857          | 3.452.019           | 9.040.246           | 37.002.117         | 269.847            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                 | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>204.177.811</b>  | <b>170.289.897</b>  | <b>315.995.854</b>  | <b>170.809.928</b> | <b>21.566.302</b>  |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>       | <b>6.706.625</b> | <b>5.532.474</b> | <b>(53.787.287)</b> | <b>(16.537.633)</b> | <b>(78.341.198)</b> | <b>64.656.164</b>  | <b>143.223.105</b> |
|                                         |                  |                  |                     |                     |                     |                    | <b>71.452.250</b>  |

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro



### 26.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

#### *- Cơ cấu tổ chức quản lý:*

Phòng QLCDV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

#### *- Phương pháp quản lý:*

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCDV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

*- Hệ thống văn bản:* Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VND và USD.

#### *- Quy trình kiểm tra, giám sát:*

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh và rủi ro tiền tệ tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCDV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn và được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính. NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ Quý IV/2016 cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VND của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

**Rủi ro tiền tệ ngày 31/12/2016**

|                                                                  | EUR<br>quy đổi   | USD<br>quy đổi     | VND                 | Các ngoại tệ<br>khác được<br>quy đổi | Tổng               |
|------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                   |                  |                    |                     |                                      |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc đá quý                                        | 120.114          | 499.399            | 4.504.673           | 9.533                                | 5.133.718          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                | -                | 3.091.804          | 10.409.825          | -                                    | 13.501.629         |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho<br>vay các TCTD khác (*) | 3.334.212        | 24.285.193         | 66.479.615          | 662.510                              | 94.761.531         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                       | -                | -                  | 1.502.806           | -                                    | 1.502.806          |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài<br>chính khác     | -                | -                  | 682.690             | -                                    | 682.690            |
| Cho vay khách hàng (*)                                           | 2.171.734        | 78.411.073         | 575.470.140         | -                                    | 656.052.948        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                           | -                | -                  | 136.103.176         | -                                    | 136.103.176        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                      | -                | 1.688.788          | 5.171.837           | -                                    | 6.860.625          |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                           | 68.141           | -                  | 10.220.685          | -                                    | 10.288.826         |
| Tài sản Có khác (*)                                              | 924.406          | 1.689.986          | 26.789.701          | -                                    | 29.404.093         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                              | <b>6.618.607</b> | <b>109.666.244</b> | <b>837.335.148</b>  | <b>672.043</b>                       | <b>954.292.042</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                             |                  |                    |                     |                                      |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                   | -                | -                  | 4.808.417           | -                                    | 4.808.417          |
| Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác                              | 1.367.393        | 36.818.772         | 45.681.150          | 537                                  | 83.867.853         |
| Tiền, vàng gửi của khách hàng                                    | 3.649.467        | 40.944.617         | 609.430.078         | 118.909                              | 654.143.072        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ<br>tài chính khác    | -                | -                  | -                   | -                                    | -                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD<br>chịu rủi ro         | 192.709          | 5.072.233          | 1.479.888           | 2.081                                | 6.746.911          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                         | -                | 5.536.450          | 18.313.003          | -                                    | 23.849.453         |
| Các khoản nợ khác                                                | 1.469.646        | 1.115.186          | 106.839.254         | -                                    | 109.424.086        |
| Vốn và các quỹ                                                   | -                | -                  | 61.655.811          | -                                    | 61.655.811         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>6.679.216</b> | <b>89.487.259</b>  | <b>848.207.600</b>  | <b>121.528</b>                       | <b>944.495.603</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                               | <b>(60.609)</b>  | <b>20.178.985</b>  | <b>(10.872.452)</b> | <b>550.515</b>                       | <b>9.796.439</b>   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**

|     | 31/12/2016 | 31/12/2015 |
|-----|------------|------------|
|     | đồng       | đồng       |
| USD | 22.159     | 21.890     |
| EUR | 23.780     | 24.560     |
| GBP | 27.911     | 33.303     |
| CHF | 22.215     | 22.695     |
| JPY | 193,46     | 186,61     |
| SGD | 15.617     | 15.893     |
| CAD | 16.835     | 16.193     |
| AUD | 16.338     | 16.401     |
| NZD | 15.694     | 15.390     |
| THB | 626,86     | 612,78     |
| SEK | 2.483      | 2.672      |
| NOK | 2.618      | 2.560      |
| DKK | 3.201      | 3.292      |
| HKD | 2.916      | 2.899      |
| CNY | 3.247      | 3.451      |
| KRW | 18,64      | 19,13      |
| LAK | 2,78       | 2,76       |
| MYR | 5.042      | 5.238      |

*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017*

**Lập bảng**



**Lê Thị Thanh Minh**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Hải Hưng**

**Người đại diện pháp luật**



**Lê Như Hoa**